

HSK Vocabulary List Level 1

1.	爱	ài	151.	女	nǚ
2.	八	bā	152.	女儿	nǚ ér
3.	爸爸	bà ba	153.	旁边	páng biān
4.	吧	ba	154.	跑步	pǎo bù
5.	白	bái	155.	朋友	péng you
6.	百	bǎi	156.	便宜	pián yi
7.	帮助	bāng zhù	157.	票	piào
8.	报纸	bào zhǐ	158.	漂亮	piào liang
9.	杯子	bēi zi	159.	苹果	píng guǒ
10.	北京	běi jīng	160.	七	qī
11.	本	běn	161.	妻子	qī zi
12.	比	bǐ	162.	起床	qǐ chuáng
13.	别	bié	163.	千	qiān
14.	宾馆	bīn guǎn	164.	铅笔	qiān bǐ
15.	不	bú	165.	前面	qián mian
16.	不客气	bú kè qi	166.	钱	qián
17.	菜	cài	167.	晴	qíng
18.	茶	chá	168.	请	qǐng
19.	长	cháng	169.	去	qù
20.	唱歌	chàng gē	170.	去年	qù nián



21.	吃	chī	171.	让	ràng
22.	出	chū	172.	热	rè
23.	出租车	chū zū chē	173.	人	rén
24.	穿	chuān	174.	认识	rèn shí
25.	次	cì	175.	日	rì
26.	从	cóng	176.	三	sān
27.	错	cuò	177.	商店	shāng diàn
28.	打电话	dǎ diàn huà	178.	上	shàng
29.	打篮球	dǎ lán qiú	179.	上班	shàng bān
30.	大	dà	180.	上午	shàng wǔ
31.	大家	dà jiā	181.	少	shǎo
32.	到	dào	182.	谁	shuí
33.	的	de	183.	身体	shēn tǐ
34.	得	de	184.	什么	shén me
35.	等	děng	185.	生病	shēng bìng
36.	弟弟	dì di	186.	生日	shēng rì
37.	第一	dì yī	187.	十	shí
38.	点	diǎn	188.	时候	shí hou
39.	电脑	diàn nǎo	189.	时间	shí jiān
40.	电视	diàn shì	190.	事情	shì qíng
41.	电影	diàn yǐng	191.	是	shì
42.	东西	dōng xi	192.	手表	shǒu biǎo



43.	懂	dǒng	193.	手机	shǒu jī
44.	都	dōu	194.	书	shū
45.	读	dú	195.	水	shuǐ
46.	对(形容 词)	duì (xíng róng cí)	196.	水果	shuǐ guǒ
47.	对(介词)	duì (jiè cí)	197.	睡觉	shuì jiào
48.	对不起	duì bù qǐ	198.	说	shuō
49.	多	duō	199.	说话	shuō huà
50.	多少	duō shǎo	200.	四	sì
51.	儿子	ér zi	201.	送	sòng
52.	二	èr	202.	虽然... 但是...	suī rán ... dàn shì...
53.	饭店	fàn diàn	203.	岁	suì
54.	房间	fáng jiān	204.	他	tā
55.	飞机	fēi jī	205.	它	tā
56.	非常	fēi cháng	206.	她	tā
57.	分钟	fēn zhōng	207.	太	tài
58.	服务员	fú wù yuán	208.	踢足球	tī zú qiú
59.	高	gāo	209.	题	tí
60.	高兴	gāo xìng	210.	天气	tiān qì
61.	告诉	gào su	211.	跳舞	tiào wǔ
62.	哥哥	gē ge	212.	听	tīng



63.	个	gè	213.	同学	tóng xué
64.	给	gěi	214.	外	wài
65.	工作	gōng zuò	215.	完	wán
66.	公共汽车	gōng gòng qì chē	216.	玩	wán
67.	公司	gōng sī	217.	晚上	wǎn shang
68.	狗	gǒu	218.	往	wǎng
69.	贵	guì	219.	为什么	wèi shén me
70.	过	guò	220.	喂	wèi
71.	还	hái	221.	问	wèn
72.	孩子	hái zi	222.	问题	wèn tí
73.	汉语	hàn yǔ	223.	我	wǒ
74.	好	hǎo	224.	我们	wǒ men
75.	好吃	hǎo chī	225.	五	wǔ
76.	号	hào	226.	西瓜	xī guā
77.	喝	hē	227.	希望	xī wàng
78.	和	hé	228.	洗	xǐ
79.	黑	hēi	229.	喜欢	xǐ huan
80.	很	hěn	230.	下	xià
81.	红	hóng	231.	下午	xià wǔ
82.	后面	hòu mian	232.	下雨	xià yǔ
83.	回	huí	233.	先生	xiān sheng
84.	会	huì	234.	现在	xiàn zài



85.	火车站	huǒ chē zhàn	235.	想	xiǎng
86.	机场	jī chǎng	236.	小	xiǎo
87.	鸡蛋	jī dàn	237.	小姐	xiǎo jiě
88.	几	jǐ	238.	小时	xiǎo shí
89.	家	jiā	239.	笑	xiào
90.	件	jiàn	240.	些	xiē
91.	叫	jiào	241.	写	xiě
92.	教室	jiào shì	242.	谢谢	xiè xiè
93.	姐姐	jiě jie	243.	新	xīn
94.	介绍	jiè shào	244.	星期	xīng qī
95.	今天	jīn tiān	245.	姓	xìng
96.	进	jìn	246.	休息	xiū xi
97.	近	jìn	247.	学生	xué sheng
98.	九	jiǔ	248.	学习	xué xí
99.	就	jiù	249.	学校	xué xiào
100.	觉得	jué dé	250.	雪	xuě
101.	咖啡	kā fēi	251.	颜色	yán sè
102.	开	kāi	252.	眼睛	yǎn jing
103.	开始	kāi shǐ	253.	羊肉	yáng ròu
104.	看	kàn	254.	药	yào
105.	看见	kàn jiàn	255.	要	yào
106.	考试	kǎo shì	256.	也	yě

107. 可能	kě néng	257. 一	yī
108. 可以	ké yǐ	258. 一点儿	yì diǎn ér
109. 课	kè	259. 一起	yì qǐ
110. 块	kuài	260. 一下	yí xià
111. 快	kuài	261. 衣服	yī fu
112. 快乐	kuài lè	262. 医生	yī sheng
113. 来	lái	263. 医院	yī yuàn
114. 老师	lǎo shī	264. 已经	yǐ jīng
115. 了	le	265. 椅子	yǐ zi
116. 累	lèi	266. 意思	yì si
117. 冷	lěng	因为...	yīn wèi...
		267. 所以...	suǒ yǐ...
118. 离	lí	268. 阴	yīn
119. 里	lǐ	269. 游泳	yóu yǒng
120. 两	liǎng	270. 有	yǒu
121. 零	líng	271. 右边	yòu bian
122. 六	liù	272. 鱼	yú
123. 路	lù	273. 远	yuǎn
124. 旅游	lǚ yóu	274. 月	yuè
125. 妈妈	mā ma	275. 运动	yùn dòng
126. 吗	ma	276. 再	zài
127. 买	mǎi	277. 再见	zài jiàn

128. 卖	mài	278. 在	zài
129. 慢	màn	279. 早上	zǎo shang
130. 忙	máng	280. 怎么	zěn me
131. 猫	māo	281. 怎么样	zěn me yàng
132. 没关系	méi guān xi	282. 丈夫	zhàng fu
133. 没有	méi yǒu	283. 找	zhǎo
134. 每	měi	284. 这	zhè
135. 妹妹	mèi mei	285. 着	zhe
136. 门	mén	286. 真	zhēn
137. 米饭	mǐ fàn	287. 正在	zhèng zài
138. 面条	miàn tiáo	288. 知道	zhī dào
139. 名字	míng zi	289. 中国	zhōng guó
140. 明天	míng tiān	290. 中午	zhōng wǔ
141. 哪	nǎ	291. 住	zhù
142. 哪儿	nǎ ér	292. 准备	zhǔn bèi
143. 那	nà	293. 桌子	zhuō zi
144. 男	nán	294. 字	zì
145. 呢	ne	295. 走	zǒu
146. 能	néng	296. 最	zuì
147. 你	nǐ	297. 昨天	zuó tiān
148. 年	nián	298. 左边	zuǒ bian
149. 您	nín	299. 坐	zuò

150. 牛奶

niú nǎi

300. 做

zuò